

Số: 172 /KH-ĐN

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2017

KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2017-2018

I. CĂN CỨ VÀ BỐI CẢNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1.1. Căn cứ xây dựng kế hoạch

1.1.1. Kế hoạch phát triển 5 năm phát triển Trường Đại học Đại Nam giai đoạn 2012 – 2017

1.1.2. Các Bộ tiêu chuẩn kiểm định: Bộ tiêu chuẩn kiểm định của AUN-QA; Bộ tiêu chuẩn kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.1.3. Tình hình thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học 2016-2017 và thực trạng nguồn lực của Trường.

1.2. Dự báo bối cảnh phát triển

1.2.1. Cuộc cách mạng 4.0 đang đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho các quốc gia và các tổ chức trong quá trình phát triển. Trong tương lai nhiều ngành nghề cũ sẽ mất đi, nhiều ngành nghề mới sẽ xuất hiện, nhiều công việc của con người sẽ do máy móc đảm nhận dẫn tới nguy cơ mất việc làm của người lao động đặc biệt là lao động thủ công, nghiệp vụ. Điều này đặt ra thách thức cho các trường đại học trong việc lựa chọn ngành nghề đào tạo, phương pháp đào tạo, sản phẩm đào tạo để thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng và phức tạp của môi trường giáo dục trong nước và quốc tế.

1.2.2. Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam tiếp tục có những đổi mới, đặc biệt là đổi mới trong việc tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường đại học. Vai trò của các trường đại học ngoài công lập được nâng lên, trường đại học ngoài công lập được đối xử bình đẳng hơn với so với các trường đại học công lập. Điều này tạo ra những cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức đối với các trường đại học ngoài công lập trong quá trình cạnh tranh để nâng cao chất lượng đào tạo và thu hút người học.

1.2.3. Sau gần 10 năm phát triển, Trường ĐHDN đã đạt được một số kết quả phát triển ban đầu và tạo dựng được các điều kiện cần thiết cho sự phát triển ổn định và bền vững trong dài hạn.

II. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM HỌC



2.1. Phương hướng phát triển

2.1.1. Duy trì quy mô đào tạo các ngành kinh tế, xã hội nhân văn, công nghệ, tập trung phát triển các nhà ngành chăm sóc sức khỏe cả về quy mô và chất lượng đào tạo. .

2.1.2. Chuyên nghiệp và văn hóa cộng đồng; Sản phẩm đầu ra... là những thước đo của mọi hoạt động trong Nhà trường, đặc biệt là hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2.1.3. Tiếp tục đổi mới quản trị đại học, xây dựng cơ chế chính sách phù hợp nhằm khuyến khích, động viên toàn thể cán bộ, giảng viên trong trường đoàn kết, hăng hái, say mê và sáng tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Trường.

2.1.4. Luôn luôn coi việc thu hút, sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện tiên quyết để trường có thể thực hiện được các mục tiêu đặt ra.

2.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Đổi mới tư duy, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của cán bộ, sinh viên trong việc nâng cao uy tín và thương hiệu Trường Đại học Đại Nam
- Tập trung nguồn lực ưu tiên cho công tác tuyển sinh. Phần đầu giữ quy mô tuyển sinh của các ngành khó tuyển như Quản trị kinh doanh, Du lịch, Kế toán, Tài chính Ngân hàng, các ngành Công nghệ đồng thời tăng quy mô và chất lượng tuyển sinh khối ngành sức khỏe (Dược, Điều dưỡng); chuẩn bị xây dựng đề án mở mới ngành Y đa khoa.
- Mở rộng liên kết nhà trường với doanh nghiệp trong các lĩnh vực: tuyển sinh, tổ chức đào tạo, thực tập thực tế của sinh viên nhằm tăng cường hơn nữa tính thực tế của các chương trình đào tạo và trang bị kỹ năng mềm cho sinh viên
- Nâng cao chất lượng và tính thực tiễn của các đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ và sinh viên. Ưu tiên các đề tài ứng dụng cho khối ngành sức khỏe

III. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2017-2018

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016-2017	Kế hoạch 2017-2018	Ghi chú
I	ĐÀO TẠO				
1.1	Tuyển sinh				
	a) Đại học	SV	660	1530	

	b) Sau đại học				
	- Thạc sĩ	HV	399	110	
1.2	Quy mô đào tạo các hệ		4505		
	Trình độ Thạc sĩ	HV	805		
	Trình độ đại học	SV	2952		
	Trình độ liên thông	SV	748		
1.3	Tốt nghiệp				
	a) Tỷ lệ SV tốt nghiệp	%	67,14%	65%	
	- Tỷ lệ SV tốt nghiệp đạt loại khá trở lên	%	76,76%	65%	
	b) Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên				
	Trình độ Đại học	năm			
	a) Hệ đào tạo 4 năm	năm	4,08	4,1	
	b) Hệ đào tạo 5 năm	năm	4,55	5,1	
1.4	Việc làm				
A	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra trường	%	85,85%	85%	
	Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành sau 1 năm ra trường	%	40%	35%	
B	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 3 năm ra trường	%	98%	90%	
	Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành sau 3 năm ra trường	%	75%	70%	
1.5	Ngành/ chuyên ngành đào tạo				
	Số chuyên ngành đào tạo trình độ đại học mở mới	CN	1	1	
	Số chuyên ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ mở mới	CN			
1.6	Số chương trình đào tạo rà soát được ban hành				
	Thạc sĩ	CT		3	
	Cử nhân	CT	2	10	
	Liên thông	CT	2		

1.7	Đào tạo theo phương thức tín chỉ				
	Số ĐCMH theo tín chỉ trình độ Thạc sĩ được ban hành	ĐC		42	
	Số ĐCMH theo tín chỉ trình độ cử nhân được ban hành	ĐC	78	318	
	Số ĐCMH theo tín chỉ trình độ liên thông được ban hành	ĐC	85		
1.8	Giáo trình, học liệu				
	a) Số giáo trình được biên soạn	Cuốn			
	b) Số sách CK được biên soạn	Cuốn			
	c) Số đầu sách được mua ở nước ngoài	Cuốn			
1.9	Đào tạo phục vụ cộng đồng				
	Số lượng chương trình đào tạo theo hướng tích cực đem lại lợi ích cho xã hội	CT		5	
	Đào tạo các khóa học ngắn hạn	KH/năm		10	
1.10	Tư vấn chia sẻ kinh nghiệm				
	Hội thảo	HT/năm		2	
	Tư vấn hướng nghiệp	Lần/năm		2	
II	NGHIÊN CỨU KHOA HỌC				
2.1	Đề tài NCKH giảng viên	ĐT			
	Đề tài NCKH cấp trường	ĐT	2	3	
	Đề tài NCKH cấp khoa	ĐT	20	6	
2.2	Xuất bản tạp chí	Bài			
	Tạp chí quốc tế	Bài			
	Tạp chí trong nước	Bài		2	
	Kỷ yếu hội thảo quốc tế	Bài			
	Kỷ yếu hội thảo trong nước	Bài			
2.3	Giáo trình, tài liệu tham khảo				
	Giáo trình	GT		2	

	Tài liệu tham khảo	TL		15	
2.4	Hội thảo, Hội nghị khoa học				
	a) Số Hội thảo trong nước và quốc tế được tổ chức	HT			
	- Hội thảo quốc gia				
	- Hội thảo quốc tế				
	b) Số Hội thảo cấp trường	HT	2	1	
	c) Số Hội thảo cấp khoa	HT	15	9	
	d) Số kỷ yếu Hội thảo được xuất bản	Kỷ yếu			
2.5	Nghiên cứu khoa học sinh viên				
	a) Số công trình NCKH của SV	CT	38	43	
	b) Giải thưởng SV NCKH	GT			
2.6	Ứng dụng, chuyển giao kết quả NCKH				
	Số công trình NCKH có kết quả NC có địa chỉ ứng dụng và chuyển giao	CT			
2.7	Nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng				
	Đối với giảng viên	ĐT/năm	1	1	
	Đối với sinh viên	ĐT/năm	30	30	
III	HỢP TÁC QUỐC TẾ				
3.1	Phát triển đối tác			4	
	a) Số đối tác quốc tế ký thỏa thuận hợp tác	đối tác			
	b) Số đối tác trong nước ký thỏa thuận hợp tác	đối tác			
3.2	Trao đổi giảng viên, sinh viên				
	a) Số lượt GV, CB tham gia các chương trình trao đổi hợp tác với đối tác	lượt			
	- Trong nước				
	- Quốc tế			50	

	b) Số lượt SV tham gia các chương trình trao đổi hợp tác với đối tác	lượt			
	c) Số lượt chuyên gia nước ngoài đến NC và giảng dạy tại Trường	lượt			
	d) Số lượt SV quốc tế trao đổi thực tập, thực tế tại Trường	lượt			
IV	TỔ CHỨC NHÂN SỰ				
4.1	Bộ máy tổ chức				
	Số đơn vị được thành lập mới	ĐV		2	
4.2	Công tác bổ nhiệm				
	Chức danh BGH, Trưởng khoa, phòng, trung tâm, viện	Ng	1	2	
	Chức danh Phó Trưởng khoa, phòng, trung tâm, viện	Ng	1	5	
4.3	Thu hút và tuyển dụng cán bộ				
	Tuyển lãnh đạo quản lý	Ng	2	10	
	Tuyển GV có trình độ Tiến sĩ	Ng	20	5	
	Tuyển GV có trình độ Thạc sĩ	Ng	33	15	
	Tuyển cán bộ nhân viên làm công tác chuyên môn	Ng	5	50	
4.4	Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển cán bộ				
	Cử cán bộ, giảng viên đi học Thạc sĩ trở lên	CB	2	1	
	Cán bộ, giảng viên đã hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng từ Thạc sĩ trở lên	CB	7		
	Cử hoặc tổ chức để cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia các khóa bồi dưỡng và phát triển chuyên môn	lượt	158		
V	ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG				
5.1	Kiểm định chất lượng				

	a) Báo cáo tự đánh giá đơn vị theo kiểm định của Bộ	BC			
	b) Số CTĐT được tự đánh giá (nội bộ) hướng tới kiểm định chất lượng theo AUN	CT			
5.2	Khảo thí				
	Số ngân hàng câu hỏi thi tự luận cho Liên thông	ngân hàng	15	40	
	Ngân hàng câu hỏi thi tự luận cho đại học chính quy	ngân hàng	05	08	
	Số bộ đề thi được xây dựng mới	bộ đề			
5.3	Điều tra, khảo sát				
	a) Số cuộc điều tra khảo sát người học về hoạt động giảng dạy	cuộc	4	4	
	b) Số cuộc điều tra khảo sát cựu sinh viên về việc làm	cuộc	1	1	
	c) Số cuộc điều tra SV về cơ sở vật chất phục vụ học tập	cuộc	1	1	
	d) Khảo sát bạn đọc về thư viện	%	1	1	
VI	TRUYỀN THÔNG				
6.1	Truyền thông				
	a) Số sự kiện PR được tổ chức	sự kiện	12		
	b) Số tin/ bài đăng trên website khác	tin/bài	54		
6.2	Hoạt động công tác đoàn và phong trào trọng tâm	CT	7	5	
6.3	Các hoạt động thiện nguyện	Số HĐ		10 - 15	
	b) Số dự án đầu tư trang thiết bị				

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

4.1. Ký kết hợp tác toàn diện với doanh nghiệp du lịch để đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo gắn đào tạo với hoạt động thực tiễn

4.2. Tăng cường truyền thông gắn với hoạt động tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT nhằm quảng bá Nhà trường, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Xây dựng các kế hoạch tuyển sinh online, offline và qua các đối tác trung tâm

4.3. Tiếp tục tạo dựng môi trường làm việc thuận lợi, phát huy tinh thần văn hoá cộng đồng và phát triển thương hiệu của nhà trường.

4.4. Tổ chức điều chỉnh các chương trình đào tạo để đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội và phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ, hướng đến việc tiệm cận với trình độ các trường đại học tiên tiến khu vực và thế giới

4.5. Tổ chức đào tạo trình độ cử nhân cho sinh viên Lào ngành Dược và Điều Dưỡng

4.6. Tăng cường tính chuyên nghiệp của các phòng, ban và bộ phận trong trường từ đào tạo, NCKH, HTPT cho tới Website, Tạp chí, HCTH, KHTC... thông qua các khoá tự đào tạo và đào tạo tại chỗ...

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Kế hoạch nhiệm vụ năm học 2017 - 2018 được quán triệt tới tất cả các đơn vị, cán bộ, sinh viên của Trường Đại học Đại Nam.

5.2. Trưởng các Phòng/Ban/Bộ phận/ Khoa/ Trung tâm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng lộ trình và sản phẩm cam kết.

5.3. Định kỳ hàng tháng/ quý/ năm các Phòng/ Bộ phận chức năng/ Trung tâm gửi báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo mảng hoạt động đơn vị về Phòng Hành chính – Quản trị để tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng.

5.4. Ban giám hiệu chỉ đạo quyết liệt, tổ chức và giám sát thực hiện dứt điểm từng nhiệm vụ, phấn đấu đạt chỉ tiêu KHNV đã đề ra.

5.5. Trong quá trình thực hiện KHNV năm học, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị cần báo cáo Ban Giám hiệu kịp thời để chỉ đạo và giải quyết.

Nơi nhận:

- HDQT, BGH (để b/c);
- Các Phó HT (chỉ đạo thực hiện);
- Các Khoa/ Trung tâm/ Phòng/ Ban/ Bộ phận (thực hiện);
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Phan Trọng Phúc